

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1022/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.916,95	257,93	681,40	298,38	934,65	384,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.410,65	174,49	401,48	189,45	505,18	200,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.231,33</i>	<i>174,49</i>	<i>401,17</i>	<i>187,93</i>	<i>364,20</i>	<i>200,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	561,83	2,75	26,49	16,47	78,07	23,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.002,17	59,78	136,50	52,35	237,31	117,64

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.882,33	20,92	116,64	21,43	113,59	43,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98		0,30	18,69	0,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.592,92	223,99	323,10	161,73	528,64	185,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31	1,93			6,96	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,98	1,69				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,34					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	21,02	2,34		0,21		0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,48	14,80		0,51	3,62	14,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,95	3,12	0,44	3,32	77,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.651,92	83,62	143,41	76,59	221,72	95,20
-	Đất giao thông	DGT	1.514,91	44,40	53,00	50,36	141,90	56,06
-	Đất thủy lợi	DTL	808,58	15,14	78,77	18,60	57,71	25,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,23	3,28	0,48	0,22	1,20	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	2,42	0,09	0,14	0,35	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,88	9,76	3,31	1,03	3,70	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,41	0,76	0,25	1,22	2,29	0,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,91	0,06	0,39	0,04	0,24	0,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,38	0,07	0,02	0,06	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,58			1,10		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,70	0,45	0,31	0,22	2,05	0,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,31	0,40	0,71	1,37	0,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	147,38	4,27	6,25	2,93	10,84	6,09
-	Đất chợ	DCH	9,10	2,40	0,09			1,50
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,04					
2.1 0	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.1 1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,75	1,39		0,29		
2.1 2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.363,34		104,29	37,55	81,54	38,04
2.1 3	Đất ở tại đô thị	ODT	75,44	75,44				
2.1 4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,56	4,51	0,65	0,25	0,85	0,31
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,27	0,04			
2.1 6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,35	0,13	0,20	0,47	0,11
2.1 7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.037,49	34,06	72,77	42,78	135,64	37,42
2.1 8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,83	0,46	1,36	0,03	0,38	
2.1 9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88				0,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	0,94	0,48		0,34	0,23

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	369,77	270,23	596,37	620,60	554,90	498,58
1.1	Đất trồng lúa	167,06	159,30	207,32	415,36	331,31	105,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	167,06	159,30	207,32	413,78	331,31	105,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,02	27,00	3,62	84,31	229,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	59,09	13,86	183,18	98,78	78,25	62,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	143,61	67,07	172,73	102,84	61,03	100,71
1.5	Đất nông nghiệp khác		29,98	6,14			
2	Đất phi nông nghiệp	145,44	159,78	376,57	286,65	339,65	226,21
2.1	Đất quốc phòng		0,03	0,05	3,19	0,02	2,07
2.2	Đất an ninh		0,08	0,16			
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			39,28			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	0,19	0,04	0,70	0,33		0,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,97	1,68	16,73	10,79	2,13	4,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm			6,18	3,65		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	86,42	70,08	135,99	153,32	169,47	111,93
-	Đất giao thông	51,55	35,47	61,09	86,93	84,69	69,67
-	Đất thủy lợi	27,57	26,11	57,25	45,04	65,73	29,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,78	0,69	0,62	0,32	0,31	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17	0,09	0,35	0,09	0,16	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,36	2,91	5,83	2,79	3,05	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,00	1,99	1,82	1,90	2,09	0,80
-	Đất công trình năng lượng	0,12	0,11	0,17	0,18	0,10	0,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,11	0,03	0,05	0,03	0,04	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						0,93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,12	0,30	0,75	0,80	0,65	0,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,20	0,25	0,96	2,70	0,56	0,41
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,43	1,94	6,79	12,38	11,66	5,60
-	Đất chợ		0,18	0,30	0,12	0,43	0,44
-	Đất công trình công cộng khác				0,04		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,05	0,15	1,19		0,22
2.12	Đất ở tại nông thôn	39,40	57,53	76,28	65,30	53,74	81,44
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,45	0,38	0,37	0,22	0,83	1,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,04		0,04			
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,81		0,03	0,10	0,42	0,06
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,69	29,91	83,38	48,38	112,28	10,61
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,48		17,24	0,15	0,76	13,71
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng			0,14	1,10	1,72	

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phụng Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quảng Nghiệp
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	872,88	240,08	530,83	325,46	481,21	255,07
1.1	Đất trồng lúa	686,46	177,80	433,83	142,68	339,20	154,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	665,71	172,97	427,93	142,68	339,20	151,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,75	0,80	10,98		26,66	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	116,19	32,93	63,21	142,01	54,53	16,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	69,48	28,55	22,81	40,77	60,83	84,43
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	386,33	111,61	357,36	145,03	176,13	113,69
2.1	Đất quốc phòng			0,01			
2.2	Đất an ninh			0,05			
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			39,10			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	5,19	0,09	2,41		0,09	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,00		18,80		3,02	2,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			1,53		0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	185,84	67,33	152,99	71,60	86,65	54,10
-	Đất giao thông	97,86	43,75	87,88	47,32	46,95	30,64
-	Đất thủy lợi	68,12	13,96	38,14	16,43	26,83	16,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,90	0,44	0,74	0,39	0,48	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,27	0,27	0,12	0,23	0,17	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,32	1,83	6,13	1,57	1,80	1,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,00	1,27	0,94	0,36	3,05	0,62
-	Đất công trình năng lượng	0,12	0,13	1,01	0,09	0,48	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,17	0,28	0,02	0,05	0,05	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,54		0,01			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,95	0,32	0,68	0,41	0,70	0,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,22	1,12	1,31	0,40	0,90	0,92
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,47	3,96	15,50	4,35	5,10	2,85
-	Đất chợ	0,90		0,51		0,14	
-	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,98	0,12				0,03
2.12	Đất ở tại nông thôn	97,87	31,70	82,69	37,18	46,01	30,27
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,19	0,23	0,59	0,57	1,00	0,83
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,15			
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03	0,14	0,42	0,19	0,20	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	68,01	12,00	57,99	35,50	39,03	23,05
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,09		0,63		0,03	2,22
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,14					0,38
3	Đất chưa sử dụng	1,25	0,03	0,23	3,81	0,02	

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tổ
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	436,23	450,64	251,50	506,40	508,84	590,20
1.1	Đất trồng lúa	188,17	319,07	122,31	282,67	335,93	371,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	188,17	319,07	122,31	281,33	335,93	371,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	5,30	8,00	0,67	8,37	8,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	87,02	70,13	35,56	52,02	98,66	133,78
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	160,94	56,15	81,88	171,05	65,88	75,87
1.5	Đất nông nghiệp khác			3,75			0,62
2	Đất phi nông nghiệp	249,34	253,90	102,64	206,85	239,81	292,81
2.1	Đất quốc phòng					1,36	1,69
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						5,96
2.5	Đất thương mại dịch vụ	5,13	0,17	0,04	0,40		2,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,29	4,54	0,50	0,74	0,80	6,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		0,45			0,06	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	127,62	115,28	75,63	106,97	115,78	144,39
-	Đất giao thông	89,16	62,14	50,48	59,80	67,26	96,55
-	Đất thủy lợi	23,73	39,16	18,07	32,93	32,97	34,07
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	0,68	0,37	0,27	0,90	0,69	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,65	0,16	0,16	0,28	0,71	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,08	2,42	0,99	3,75	5,05	2,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,04	1,31	0,77	1,57	0,42	1,14
-	Đất công trình năng lượng	0,14	0,65	0,89	0,15	0,07	0,16
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,02	0,06	0,04	0,02	0,08	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,81	0,09	0,42	1,04	0,27	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,44	0,62	0,50	0,80	0,33	2,72
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,40	7,04	3,04	5,50	7,93	6,06
-	Đất chợ	0,47	1,27		0,24		0,11
-	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,34					3,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	62,12	106,85	22,23	66,07	60,43	84,82
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,66	1,23	0,54	1,07	0,88	0,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,17					
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,35	0,55	0,38	0,48	0,38	0,13
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	26,57	24,58	2,95	29,53	60,13	43,22
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,08	0,25	0,37	1,59		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	0,19	0,90		0,26		6,32

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lãng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,55	15,70	6,41	5,38	7,63	15,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	134,27	12,51	4,42	5,28	7,03	10,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,27	12,51	4,42	5,28	7,03	10,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20	0,30	0,11		0,25	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,34	1,27	0,87	0,10	0,20	2,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,75	1,62	1,01		0,15	2,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,79	2,84	0,11	0,96	10,06	1,62
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,61				9,61	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18,01	2,79	0,11	0,96	0,30	1,35
-	Đất giao thông	DGT	5,89	1,13	0,07	0,28	0,16	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	11,68	1,58	0,04	0,68	0,14	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22	0,09				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,20					0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						

-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
	Đất công trình công cộng khác	DCK					
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,12			0,15	0,27
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05			
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Dân Chủ	Xã Đại Sơn	Xã Đại Hợp	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	2,24	2,48	2,01	8,94	1,13	2,14
1.1	Đất trồng lúa	1,45	2,26	1,80	7,56	0,58	1,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,45	2,26	1,80	7,56	0,58	1,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,00	0,01	0,04	0,12	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,29	0,16	0,10	0,13	0,23	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,50	0,05	0,10	1,21	0,20	0,21
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,19	0,28	0,68	0,89	0,20	0,51
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	0,06	0,28	0,68	0,39	0,15	0,51
-	Đất giao thông	0,01	0,08	0,28	0,19	0,15	0,31
-	Đất thủy lợi	0,06	0,20	0,30	0,21		0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế						

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
-	Đất công trình năng lượng						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ						
	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn	0,13			0,50	0,05	
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyên Giáp	Xã Phụng Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quảng Nghiệp
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	12,02	1,24	13,28	4,91	1,58	1,31
1.1	Đất trồng lúa	11,07	0,89	12,23	4,71	1,35	0,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11,07	0,89	12,23	4,71	1,35	0,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02	0,01	0,35			0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,81	0,07	0,40	0,15	0,18	0,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,13	0,28	0,30	0,05	0,05	0,15
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	1,38	0,22	1,71	0,50	0,14	0,20
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						

2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1,38	0,22	1,41	0,50	0,14	0,20
-	Đất giao thông	0,55	0,10	0,60		0,07	0,05
-	Đất thủy lợi	0,83	0,12	0,81	0,50	0,07	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
-	Đất công trình năng lượng						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ						
	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn			0,30			
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tổ
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	16,70	2,73	1,07	0,92	0,90	39,43
1.1	Đất trồng lúa	11,94	1,72	0,71	0,89	0,40	32,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11,94	1,72	0,71	0,89	0,40	32,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02	0,26	0,16	0,03		0,25

1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96	0,46	0,15		0,45	4,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,78	0,30	0,05		0,05	2,35
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	2,98	0,64		0,21	0,05	4,40
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1,98	0,32		0,21	0,05	4,00
-	Đất giao thông	0,39	0,13		0,09	0,03	1,13
-	Đất thủy lợi	1,59	0,19		0,07	0,02	2,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
-	Đất công trình năng lượng						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông				0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ						
	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn	1,00	0,32				0,40
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lãng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(12)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	288,86	18,06	6,41	5,55	79,38	15,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	245,36	14,63	4,42	5,45	73,35	10,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>245,36</i>	<i>14,63</i>	<i>4,42</i>	<i>5,45</i>	<i>73,35</i>	<i>10,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,11	0,30	0,11		3,17	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,22	1,41	0,87	0,10	0,20	2,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,17	1,71	1,01		2,66	2,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,89	1,19		0,24		0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(9)	(11)	(10)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8,25	2,48	10,32	17,89	1,13	2,60
1.1	Đất trồng lúa	7,46	2,26	6,69	16,49	0,58	1,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7,46</i>	<i>2,26</i>	<i>6,69</i>	<i>16,49</i>	<i>0,58</i>	<i>1,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,01	0,00	0,04	0,12	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,29	0,16	0,58	0,13	0,23	0,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,50	0,05	3,05	1,23	0,20	0,47
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,01		0,10	0,17		0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyên Giáp	Xã Phụng Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quảng Nghiệp
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20,52	1,31	21,78	4,91	1,58	1,31
1.1	Đất trồng lúa	18,16	0,94	20,73	4,71	1,35	0,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18,16	0,94	20,73	4,71	1,35	0,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02	0,01	0,35			0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,21	0,07	0,40	0,15	0,18	0,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,14	0,29	0,30	0,05	0,05	0,15
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,61	0,12				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tổ
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20,92	4,28	1,07	0,92	1,65	41,14
1.1	Đất trồng lúa	16,16	2,14	0,71	0,89	1,10	34,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	16,16	2,14	0,71	0,89	1,10	34,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,02	0,26	0,16	0,03		0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96	1,09	0,15		0,50	4,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,78	0,80	0,05		0,05	2,42
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,47					1,54

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tứ Kỳ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản